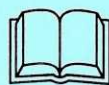


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2014

- ❖ Mẫu số B01-DN
- ❖ Mẫu số B02-DN
- ❖ Mẫu số B03-DN
- ❖ Mẫu số B09-DN

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Báo cáo LCTT
Thuyết minh BCTC



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		863 939 707 846	846 253 907 749
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47 093 683 512	66 785 135 995
1. Tiền	111	V.01	47 093 683 512	66 785 135 995
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395 183 135 882	433 804 863 599
1. Phải thu khách hàng	131		376 128 772 615	389 431 695 660
2. Trả trước cho người bán	132		10 560 108 155	32 958 611 230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 494 255 112	11 414 556 709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		396 379 929 281	324 359 198 116
1. Hàng tồn kho	141	V.04	396 379 929 281	324 359 198 116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25 282 959 171	21 304 710 039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102 803 332	109 119 273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		25 180 155 839	21 195 590 766
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 042 116 641 266	1 008 100 551 012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94 834 840 332	76 028 861 178
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		78 495 859 150	73 284 454 443

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	21 070 303 130	7 972 164 108
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4 731 321 948)	(5 227 757 373)
II. Tài sản cố định	220		938 306 668 924	921 174 946 476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	916 551 994 216	907 562 301 581
- Nguyên giá	222		1 102 949 531 822	1 051 515 886 249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186 397 537 606)	(143 953 584 668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18 430 285 892	3 479 420 829
- Nguyên giá	228		27 544 496 404	16 295 984 642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9 114 210 512)	(12 816 563 813)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3 324 388 816	10 133 224 066
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8 975 132 010	10 896 743 358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 975 132 010	10 896 743 358
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 906 056 349 112	1 854 354 458 761

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 093 922 201	3 967 631 720
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43 529 244 909	39 342 669 630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430		250 000 000	75 000 000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	250 000 000	75 000 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí ☐ hình thành tài sản	433			
2. Nguồn kinh phí ☐ hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 906 056 349 112	1 854 354 458 761

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đào Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi ☐ xử lý			4 186 352 918	4 186 352 918
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			180 264,890	295 206,050
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			40 390 136 834	41 698 324 770

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Đoàn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015



CHỦ TỊCH HĐQT

LEE MINH HÀ

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 4 năm 2014**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	226 860 442 755	285 442 604 168	538 037 321 808	549 946 546 296
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		226 860 442 755	285 442 604 168	538 037 321 808	549 946 546 296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	132 891 274 904	174 877 908 523	326 688 531 613	345 399 716 160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93 969 167 851	110 564 695 645	211 348 790 195	204 546 830 136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	194 910 824	124 147 766	337 613 336	273 956 147
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	33 172 325 046	73 918 394 416	111 535 874 503	109 753 989 165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33 151 599 983	73 918 394 416	111 515 149 440	109 453 989 165
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19 771 767 851	16 351 649 596	37 783 329 935	37 657 278 033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		41 219 985 778	20 418 799 399	62 367 199 093	57 409 519 085
11. Thu nhập khác	31		11 467 971	123 671 131	125 729 530	544 915 443
12. Chi phí khác	32		1 302 045 782	958 267 298	4 247 565 955	3 979 284 265
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 290 577 811)	(834 596 167)	(4 121 836 425)	(3 434 368 822)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		39 929 407 967	19 584 203 232	58 245 362 668	53 975 150 263
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9 771 257 721	5 352 662 571	14 716 120 159	14 632 480 633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30 158 150 246	14 231 540 661	43 529 242 509	39 342 669 630
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Đoàn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày 10 tháng 09 năm 2015



LÊ MINH HÀ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58 245 362 668	53 975 150 263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		45 314 655 304	60 714 178 063
- Các khoản dự phòng	03		(496 435 425)	(631 088 403)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			97 574 135
- Chi phí lãi vay	06		111 515 149 440	109 453 989 165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		214 578 731 987	223 609 803 223
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		12 966 198 860	(69 339 635 476)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(72 020 731 165)	(68 400 490 475)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19 405 526 034)	10 068 232 772
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 927 927 289	420 163 472
- Tiền lãi vay đã trả	13		(106 246 858 262)	(45 371 865 313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17 532 348 474)	(4 580 428 349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		211 000 000	281 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(71 333 533 838)	(108 703 104 635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56 855 139 637)	(62 016 324 781)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(32 676 917 466)	(38 273 952 170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36 181 818	19 545 455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		179 055 440	202 425 865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32 461 680 208)	(38 051 980 850)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		530 679 371 123	483 267 293 514
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(460 839 502 681)	(325 198 703 740)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(214 501 080)	(11 181 907 080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69 625 367 362	146 886 682 694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(19 691 452 483)	46 818 377 063
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66 785 135 995	19 966 758 932
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	47 093 683 512	66 785 135 995

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuấn
NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09 tháng 9 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần, tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm).

3- Ngành nghề kinh doanh: 1- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá); Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường; - Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; - kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp Luật);

2- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

3- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)

4- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu

Chi tiết: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường; Điều tra, đánh giá, tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;

5- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

6- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

7- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

8- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu

9- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

10- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.

11- Hoạt động tư vấn quản lý.

12- Sản xuất thiết bị điện khác.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*
- *Khấu hao tài sản cố định vô hình :*
 - + *Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.*
 - + *Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.*
 - + *Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	1 275 565 433	1 361 401 531
- Tiền gửi ngân hàng	45 818 118 079	65 423 734 464
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	47 093 683 512	66 785 135 995
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
-------------------------------------	--	--

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	1 207 648 749	888 789 792
- Phải thu khác	7 286 606 363	10 525 766 917
Cộng	8 494 255 112	11 414 556 709
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2 209 211 896	2 290 405 955
- Công cụ, dụng cụ	35 002 260	31 748 635
- Chi phí SX, KD dở dang	394 135 715 125	322 037 043 526
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	396 379 929 281	324 359 198 116

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có □□□		
- Phải thu dài hạn khác	21 070 303 130	7,972,164,108

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	751 528 149 558	249 408 175 152	41 671 794 543	8 717 453 996	190 313 000	1 051 515 886 249
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	(153 157 781 681)	168 754 569 656	36 716 996 750	771 100 000	50 600 000	53 135 484 725
- Lũy kế mua từ đầu năm		1 902 181 818	1 038 805 455	771 100 000	50 600 000	3 762 687 273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(117 488 830 386)	166 730 131 384				49 241 300 998
- Lũy kế tăng khác	(35 668 951 295)	122 256 454	35 678 191 295			131 496 454
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			1 404 580 114	297 259 038		1 701 839 152
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Lũy kế giảm khác			21 880 000			21 880 000
4. Số dư cuối kỳ	598 370 367 877	418 162 744 808	76 984 211 179	9 191 294 958	240 913 000	1 102 949 531 822
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	48 724 669 971	54 104 185 286	33 588 774 650	7 434 166 063	101 788 698	143 953 584 668
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	19 740 125 323	20 387 182 215	3 356 423 798	612 977 133	27 203 621	44 123 912 090
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	68 464 795 294	74 491 367 501	35 562 498 334	7 749 884 158	128 992 319	186 397 537 606
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	702 803 479 587	195 303 989 866	8 083 019 893	1 283 287 933	88 524 302	907 562 301 581
- Tại ngày cuối kỳ	529 905 572 583	343 671 377 307	41 421 712 845	1 441 410 800	111 920 681	916 551 994 216

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				8 101 204 620		6 751 602 080	16 295 984 642
- Lũy kế mua từ đầu năm	15 623 924 042							15 623 924 042
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác					2 376 189 800			2 376 189 800

- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác							6 751 602 080	6 751 602 080
Số dư cuối kỳ	17 067 101 984				10 477 394 420			27 544 496 404
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				7 019 295 401		4 726 121 412	12 816 563 813
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					1 023 768 111		166 975 103	1 190 743 214
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác							4 893 096 515	4 893 096 515
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				8 043 063 512			9 114 210 512
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 081 909 219		2 025 480 668	3 479 420 829
- Tại ngày cuối năm	15 995 954 984				2 434 330 908			18 430 285 892

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	3 324 388 816	10 133 224 066
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	8 975 132 010	10 896 743 358
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	536 722 581 271	500 190 451 689
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	536 722 581 271	500 190 451 689
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	30 001 619 994	22 410 057 029
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	10 207 686 834	13 493 229 102
- Thuế tài nguyên	3 298 451 186	5 200 462 477

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	9 413 739 254	7 199 998 671
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237 012 224	112 750 000
- Các loại thuế khác	3 897 632 282	1 272 729 670
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 940 168 864	3 873 603 341
Cộng	58 996 310 638	53 562 830 290
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	51 045 762	36 025 163
- Chi phí phải trả khác	2 870 116 276	4 348 925 177
Cộng	2 921 162 038	4 384 950 340
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	8 904 734	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	1 134 692 144	4 074 234 469
- Kinh phí công đoàn	2 185 200 769	2 696 813 177
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42 746 340 098	39 817 566 514
Cộng	46 075 137 745	46 588 614 160
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	685 686 953 756	683 752 486 727
- Vay ngân hàng	685 686 953 756	683 752 486 727
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	685 686 953 756	683 752 486 727

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					11 073 100

- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế □□□ tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước	230 105 360 000				11 073 100
Số dư đầu năm nay	230 105 360 000				11 073 100
- Lũy kế tăng vốn trong năm	36 807 830 000				
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					11 073 100
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	15 640 455 854	3 679 584 653	500 000 000	32 020 611 731		281 957 085 338
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	1 296 195 657	288 047 067				1 584 242 724
- Lũy kế □□□ tới kỳ này năm trước				39 342 669 630		39 342 669 630
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				32 020 611 731		32 020 611 731
Số dư cuối kỳ này năm trước	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	39 342 669 630		290 863 385 961
Số dư đầu năm nay	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	39 342 669 630		290 863 385 961
- Lũy kế tăng vốn trong năm	126 290 481	126 290 481				37 060 410 962
- Lợi nhuận tăng trong năm				43 529 242 509		43 529 242 509
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				39 342 667 230		39 353 740 330
Số dư cuối kỳ	17 062 941 992	4 093 922 201	500 000 000	43 529 244 909		332 099 299 102

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	145 042 270 000	125 036 440 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	121 870 920 000	105 068 920 000
Cộng	266 913 190 000	230 105 360 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230 105 360 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	36 807 830 000	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	266 913 190 000	230 105 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu thưởng	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu thưởng	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 062 941 992	16 936 651 511
- Quỹ dự phòng tài chính	4 093 922 201	3 967 631 720
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, ☐ hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	175 000 000	
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	250 000 000	
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	538 037 321 808	549 946 546 296
+ Doanh thu bán hàng	510 141 480 275	500 935 361 424
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	27 895 841 533	49 011 184 872
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	580 100 534 478	582 733 880 371
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	510 141 480 275	500 935 361 424
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	27 895 841 533	49 011 184 872
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	299 451 450 263	296 877 180 693
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27 237 081 350	48 522 535 467
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	326 688 531 613	345 399 716 160
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lợi tức gửi, tiền cho vay	179 055 440	202 425 865
- Lợi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lợi bán ngoại tệ		
- Lợi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139 969 866	71 530 282
- Lợi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lợi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	18 588 030	
Cộng	337 613 336	273 956 147
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lợi tức vay	111 515 149 440	109 453 989 165
- Chiết khấu thanh toán, lợi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20 725 063	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		300 000 000
Cộng	111 535 874 503	109 753 989 165

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (M□ số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14 716 120 159	14 632 480 633
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (M□ số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49 606 685 408	41 873 148 790
- Chi phí nhân công	147 803 468 798	60 678 773 073
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45 673 905 772	60 751 450 214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36 707 960 184	22 111 410 627
- Chi phí khác bằng tiền	196 096 909 458	177 528 023 676
Cộng	475 888 929 620	362 942 806 380

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do cố sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	457.511.478.540	42.675.740.375	24.921.143.566	21.487.523.565	33.504.648.432	-42.063.212.670	538.037.321.808
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	42.225.873.735	1.217.474.208	1.226.864.729	393.216.270	251.226.362		45.314.655.304
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	3.920.397.975	500.000.000		482.802.273	544.448.396		5.447.648.644
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.642.128.978	2.291.010.624	1.710.211.560	1.424.002.179	1.953.076.977	-5.653.231.225	62.367.199.093
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	63.191.954.736	737.431.576	943.181.818		1.384.997.637		66.257.565.767
6. Tài sản bộ phận	1.772.669.257.486	69.479.828.402	30.796.959.802	47.320.161.101	57.619.854.793	-71.829.712.472	1.906.056.349.112
7. Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản							1.906.056.349.112
8. Nợ phải trả bộ phận	1.445.374.837.833	50.975.393.790	25.214.402.154	39.173.891.484	50.249.237.221	-37.280.712.472	1.573.707.050.010
9. Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							1.573.707.050.010

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****Giao dịch với các bên liên quan:**

VNĐ		
TT	Doanh thu các công trình thuộc EVN	Đến 31/12/2014
1	Khởi công ty mẹ	337.210.054.437
2	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	36.304.040.795
3	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	9.284.161.356
4	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	12.976.832.685
5	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	22.798.891.750
	Cộng	418.573.981.023

Số dư với các bên liên quan:

VNĐ		
TT	Khách hàng	Đến 31/12/2014
Phải thu khách hàng		219.753.451.792
1	KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	192.006.773
2	KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện Công ty điện lực 2	119.210.000
3	KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	669.187.871
4	KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	2.115.069.500
5	KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048
6	KHVP131-020-Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	2.264.065.442
7	KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	6.762.323.960
8	KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	159.636.354
9	KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1	6.931.338.039
10	KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	10.065.511.218
11	KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983.545.001
12	KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22.957.590
13	KHVP131-058-Điện lực Thanh Hóa	296.189.624
14	KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	1.804.042.902
15	KHVP131-076-Công ty CP thủy điện miền Nam	2.058.891.367
16	KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.105.540.073
17	KHVP131-085-Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143.960.000
18	KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Ialy	398.888.311
19	KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	17.528.374.541
20	KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	49.521.858
21	KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	3.389.343.890
22	KHVP131-1010-Ban QLDA điện lực dầu khí Thái Bình 2	298.583.620
23	KHVP131-1024-Công ty TNHH 1TV XD Điện 4 (XNDV)	687.655.352
24	KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	8.866.857.834
25	KHVP131-104-Công ty CP điện Gia Lai	662.708.191
26	KHVP131-1049-Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	798.689.160
27	KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	295.300.348
28	KHVP131-1084-Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123

Số dư với các bên liên quan:

TT	Khách hàng	Đến 31/12/2014
29	KHVP131-1101-Công ty thủy điện Bản Vẽ	2.587.575.000
30	KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	603.959.942
31	KHVP131-1152-Ban điều hành dự án NMNĐ Thái Bình 2	885.000.000
32	KHVP131-1209-Công ty cổ phần thủy điện A Vương	681.444.540
33	KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	5.938.734.648
34	KHVP131-139-Điện lực Nghệ An	233.649.683
35	KHVP131-155-Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	791.330.802
36	KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	14.465.217.518
37	KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	6.264.726.573
38	KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	3.417.045.425
39	KHVP131-305-Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	1.454.440.630
40	KHVP131-367-Trung tâm công nghệ thông tin-EVN	342.773.792
41	KHVP131-51-Công ty thủy điện an Khê-kanak	564.018.737
42	KHVP131-553-Ban quản lý dự án thủy điện 7	3.111.997.786
43	KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	4.989.193.263
44	KHVP131-797-Ban quản lý dự án thủy điện 6	59.050.559
45	KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	7.591.345.587
46	KHVP131-820-Công ty cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793
47	KHVP131-824-Công ty CP thủy điện Thác Bà	112.906.092
48	KHVP131-832-Công ty cổ phần thủy điện SaPa	4.972.332.823
49	KHVP131-833-Công ty CP thủy điện sông ba hạ	178.925.000
50	KHVP131-885-Ban QLDA điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713
51	KHVP131-898-Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP.HCM	189.584.124
52	KHVP131-93-Điện lực Nam Định	216.429.201
53	KHVP131-99-Công ty CP thủy điện Miền Trung	8.107.164.442
54	KHVP331-1108-Công ty thủy điện Sông Tranh	4.477.980.422
55	KHX1002-Tr.Tâm TVXD điện - Điện Lực I	148.853.568
56	KHX1004-Điện lực Hà Tây	8.031.411
57	KHX1008-Điện lực Lạng Sơn	13.337.213
58	KHX1010-Điện lực Thái Nguyên	297.399.298
59	KHX1013-Điện lực Lai Châu	911.422
60	KHX1018-Điện lực Bắc Giang	363.636
61	KHX1019-Điện lực Nghệ An	852.676.878
62	KHX1023-Điện lực Thanh Hóa	27.091.381
63	KHX1024-Điện lực Phú Thọ	141.917.961
64	KHX1028-BQL dự án lưới điện MB	1.436.957.397
65	KHX1031-BQL phát triển điện lực	620.773.307
66	KHX1032-Điện lực Hà Nam	13.942.061
67	KHX1038-BQL CT Thủy điện Sơn La	1.907.200.676
68	KHX1044-BQL Thủy điện 1	1.012.345.145
70	KHX1071-Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT SDà	3.837.750.130
71	KHX1072-Điện lực Quảng Ninh	19.657.615
72	KHX1076-Điện lực Tuyên Quang	10.050.654

11/01/2015

Số dư với các bên liên quan:

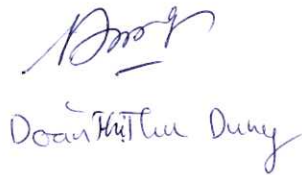
		VND
TT	Khách hàng	Đến 31/12/2014
73	KHX1094-BQL dự án LĐ TP Hà Nội	234.070.963
74	KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	2.261.076.727
75	KHX1108-Công ty thủy điện Sơn La	4.484.971.000
76	KH131KS13-CTY thủy điện YALY	207.862.215
77	KHX2131KSTK05-Công ty tư vấn xây dựng điện 4	314.373.048
78	KHX2131XL_03-Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	78.235.550
79	KHX2131XL03-Ban quản lý dự án thủy điện 7	245.088.570
80	KHC003-Điện lực Bắc Ninh	18.192.502
81	KHC005-Điện lực Hà Giang	1.615.285.405
82	KHC006-Điện lực Hà Nam	1.194.655
83	KHC008-Điện lực Hà Tây	82.128.292
84	KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776
85	KHC012-Điện lực Hoà Bình	43.244.717
86	KHC013-Điện lực Lạng Sơn	270.288.672
87	KHC015-Điện lực Lào Cai	1.979.913
88	KHC017-Điện lực Ninh Bình	60.304.921
89	KHC018-Điện lực Phú Thọ	74.859.076
90	KHC019-Điện lực Quảng Ninh	289.309.903
91	KHC020-Điện lực Sơn La	595.428.414
92	KHC021-Điện lực Thái Nguyên	68.000.000
93	KHC023-Điện lực Thanh Hoá	104.205.974
94	KHC024-Điện lực Thanh Trì	144.512.759
95	KHC027-Điện Lực Yên Bái	359.622.332
96	KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	14.521.292.259
97	KHC058-BQLDA phát triển Điện lực	969.825.478
98	KHC096-Công ty cổ phần xây lắp điện 1	27.783.842
99	KHC262-Điện lực Điện Biên	196.308.840
100	KHC357-Điện lực Nam Định	43.235.717
101	KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội	859.538.461
102	KHX30007-Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	1.000.747.452
103	KHX30008-Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	41.492.234
104	KHX30038-Ban quản lý Dự án Thủy Điện 2	106.995.000
105	KHX30044-Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124.441.191
106	KHX30055-Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung	1.745.343.376
107	KHX30063-Ban quản lý Dự án Thủy điện 4	178.600.000
108	KHX3049-Ban quản lý Dự án Thủy điện 7	53.642.659
109	KHX3VP054-Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	1.382.965.958
110	KHX3VP057-Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	21.013.889
111	KHX3VP080-Ban quản lý dự án Thủy điện 3	32.604.214
112	KHX3VP093-Công ty cổ phần Thủy điện Bản Vẽ	240.640.000

<u>Người mua trả tiền trước</u>		30.083.328.806
1	KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện_Công ty điện lực 2	14.598.834
2	KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	2.131.982.790
3	KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	717.351.233
4	KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	2.705.433.925
5	KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	223.825.607
6	KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	259.447.802
7	KHVP131-102-Công ty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng	166.048.426
8	KHVP131-1106-Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	883.677.434
9	KHVP131-1111-Công ty CP thủy điện Sông Tranh	1.647.080.250
10	KHVP131-1141-Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	5.259.605.143
11	KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	937.812.399
12	KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	18.947.146
13	KHVP131-139-Điện lực Nghệ An	27.550.593
14	KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	2.207.992.285
15	KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	30.000.000
16	KHVP131-829-Công ty thủy điện Hòa Bình	331.360.000
17	KHVP131-894-Công ty CP nhiệt điện An Khánh	1.403.582.223
18	KHVP131-898-Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP.HCM	197.214.336
19	KHVP131-982-Công ty thủy điện Sơn La	8.092.000.000
20	KHX1004-Điện lực Hà Tây	655.000
21	KHX1019-Điện lực Nghệ An	5.221.414
22	KHX1038-BQL CT Thủy điện Sơn La	208.329.927
23	KHX1050-Xí nghiệp Dịch vụ khoa học kỹ thuật	85.000.000
24	KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	227.761.358
25	KHX1108-Công ty thủy điện Tuyên Quang	691.389.000
26	KHC003-Điện lực Bắc Ninh	93.252.100
27	KHC008-Điện lực Hà Tây	35.000.000
28	KHC011-Điện lực Hưng Yên	5.405.861
29	KHC013-Điện lực Lạng Sơn	34.199.000
30	KHC019-Điện lực Quảng Ninh	70.000.000
31	KHC023-Điện lực Thanh Hoá	43.902.000
32	KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	31.932.720
33	KHX30055-Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung	1.191.773.000
34	KHX3VP106-Công ty cổ phần điện Gia Lai	103.997.000
<u>Trả trước cho người bán</u>		400.000.000
1	KCX2331XD07-Xí Nghiệp khảo sát TH Miền Nam	400.000.000
<u>Phả trả người bán</u>		25.747.425
1	KHB310-Công ty CP ĐTXD và TM ĐL Miền Bắc (EBI)	14.980.761
2	KHB311-Công ty CP tư vấn XD điện Thanh Hóa	10.766.664
<u>Phải trả nội bộ</u>		
1	Cổ tức phả trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	13.577.548.211

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU


Doan Huu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

